

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN V
TỈNH N**

Bản án số: 07/2021/HNGĐ - ST

Ngày 27/08/2021

(V/v Tranh chấp về hôn nhân và gia đình)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V, TỈNH N

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông **Hà Thiện Thành**

Hội thẩm nhân dân: Ông **Đình Duy Quyết** và ông **Đình Công Hiến**

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà **Bùi Hồng Mơ** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh N tham gia phiên tòa: Bà **Hoàng Thị Thu Lan** – Kiểm sát viên

Ngày 27 tháng 08 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh N tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 02/2021/TLST- HNGĐ ngày 14 tháng 01 năm 2021 về việc Tranh chấp hôn nhân và gia đình. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 6 năm 2021 và quyết định hoãn phiên tòa số 17/2021/QĐST-HNGĐ ngày 28/7/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị **Nguyễn Thị O**, sinh năm 1993; địa chỉ thôn X, xã G, huyện V, tỉnh Ninh Bình; Vắng mặt. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Bị đơn: Anh **Phạm Đình T**, sinh năm 1990; địa chỉ xóm 4, xã G, huyện V, tỉnh N; (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 06 tháng 01 năm 2021, và các bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị O trình bày: Giữa chị Nguyễn Thị O và bị đơn là anh Phạm Đình T, kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 29 tháng 01 năm 2013, tại Ủy ban nhân dân xã G, huyện V, tỉnh N. Sau khi kết hôn hai người chung sống cùng nhau tại xóm 4, xã G, huyện V, tỉnh N. Chị Nguyễn Thị O và anh Phạm Đình T chung sống hoà thuận, hạnh phúc đến năm 2015 thì tình cảm vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn có nhiều nguyên nhân, nhưng chủ yếu do tính tình không hợp, kinh tế gia đình khó khăn, anh T không tu trí làm ăn, thường xuyên

chơi cờ bạc không quan tâm đến vợ con, nên vợ chồng thường xuyên cãi chửi, đánh nhau, không quan hệ với nhau. Mâu thuẫn của vợ chồng đã được gia đình hai bên khuyên giải nhiều lần nhưng không có kết quả. Do mâu thuẫn căng thẳng nên chị O đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ tại thôn X, xã T, huyện V, tỉnh N để ở và hai vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 02 năm 2019 cho tới nay. Chị O thấy tình cảm vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, chị O đã làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Phạm Đình T.

Về con chung chị Nguyễn Thị O trình bày: Vợ chồng chị có hai con chung cháu lớn là Phạm Đình Phúc H, sinh ngày 10/3/2013; cháu nhỏ là Phạm Phương C, sinh ngày 24/3/2015. Từ khi ly thân anh T là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Phạm Đình Phúc H, còn chị O là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Phạm Phương C. Nếu được Tòa án chấp nhận cho ly hôn, chị O đề nghị Tòa án giao con chung là Phạm Phương C cho chị là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc; còn anh T là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Phạm Đình Phúc H, không ai phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Về quan hệ tài sản và công nợ chung: Chị Nguyễn Thị O không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về phía bị đơn là anh Phạm Đình T đã được Tòa án giao thông báo về việc thụ lý vụ án, triệu tập hợp lệ nhiều lần, nhưng cố tình vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V, phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 56, các Điều 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Xử: Cho chị Nguyễn Thị O được ly hôn anh Phạm Đình T;

Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị O tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Phạm Phương C, sinh ngày 24/3/2015, cho tới khi cháu đủ 18 tuổi; Giao cho anh Phạm Đình T tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Phạm Đình Phúc H, sinh ngày 10/3/2013, cho tới khi đủ 18 tuổi; Anh T và chị O không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Về án phí: Chị Nguyễn Thị O phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Toà; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Chị Nguyễn Thị O có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh N giải quyết cho chị được ly hôn anh Phạm Đình T; anh Phạm Đình T có nơi cư trú tại xã G, huyện V, tỉnh N, đây là vụ án tranh chấp về Hôn nhân và gia đình, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh N theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị O có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn anh Phạm Đình T đã được Tòa án nhân dân huyện V triệu tập hợp lệ đến phiên Toà xét xử lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Theo quy định tại khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Toà án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị O và anh Phạm Đình T trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã G, huyện V, tỉnh N vào ngày 29 tháng 01 năm 2013. Đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ, sau khi kết hôn hai người chung sống hoà thuận hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chính là do tính tình vợ chồng không hợp, kinh tế gia đình khó khăn, anh T thường xuyên chơi bời, cờ bạc không quan tâm đến vợ con, khi được chị O và gia đình khuyên bảo nhưng anh T không nghe, dẫn đến vợ chồng cãi chửi nhau, đánh nhau. Theo thời gian, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trở nên trầm trọng, nặng nề, thực tế vợ chồng đã ly thân nhau từ tháng 02 năm 2019 đến nay, cũng từ đó hai người không quan tâm đến nhau, quan hệ vợ chồng chỉ tồn tại trên danh nghĩa. Điều này phù hợp với đơn xin xác nhận do chị O giao nộp cho Tòa án, có xác nhận của UBND xã T. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện V đã giao thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, triệu tập họp lệ nhiều lần, nhưng anh Phạm Đình T cố tình vắng mặt không có lý do. Điều đó thể hiện sự coi thường pháp luật, không còn thiện chí để tìm cách đoàn tụ vợ chồng, chứng tỏ quan hệ vợ chồng giữa chị O và anh T đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Nguyễn Thị O.

[3] Về quan hệ con chung: Chị Nguyễn Thị O và anh Phạm Đình T có hai con chung cháu lớn là Phạm Đình Phúc H, sinh ngày 10/3/2013; cháu nhỏ là Phạm Phương C, sinh ngày 24/3/2015. Việc nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là quyền, đồng thời cũng là nghĩa vụ của cha mẹ. Tuy nhiên, việc giao con cho ai nuôi cần phải xem xét mọi mặt và quyền lợi của con chưa thành niên. Hội đồng

xét xử xét thấy, chị O và anh T có hai con chung; cháu H đã trên bảy tuổi, cháu C trên ba tuổi, nhưng dưới bảy tuổi, chị O và anh T đều là người lao động tự do, có thu nhập, nhưng nếu giao cả hai cháu cho một người nuôi dưỡng thì sẽ là gánh nặng về kinh tế. Trong thời gian trước đây và hiện nay cháu Phạm Phương C do chị O trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, còn cháu Phạm Đình Phúc H do anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, đều đảm bảo tốt về mọi mặt. Vì vậy, cần giao cháu Phạm Phương C cho chị Nguyễn Thị O là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; cần giao cháu Phạm Đình Phúc H cho anh Phạm Đình T là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục điều này phù hợp với nguyện vọng của cháu Phạm Đình Phúc H và Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Hai bên không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

[4] Về quan hệ tài sản chung và công nợ chung: Chị Nguyễn Thị O không yêu cầu Tòa án giải quyết về quan hệ tài sản chung, công nợ chung. Vì vậy, vấn đề tài sản chung và công nợ chung, Tòa án không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Chị Nguyễn Thị O phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Xử: 1. Về quan hệ hôn nhân:

Chị Nguyễn Thị O và anh Phạm Đình T được ly hôn;

2. Về con chung: Giao cho chị Nguyễn Thị O trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Phạm Phương C, sinh ngày 24/3/2015;

Giao cho anh Phạm Đình T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Phạm Đình Phúc H, sinh ngày 10/3/2013;

Thời hạn nuôi con tính từ ngày 27/08/2021 cho tới khi mỗi con chung đủ 18 tuổi. Anh T và chị O không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị Nguyễn Thị O phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn. Được khấu trừ 300.000 đồng, tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V theo biên lai số AA/2019/0000193 ngày 14/01/2021.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành

án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự”.

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn vắng mặt, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh N;
- VKSND huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- Các đương sự;
- UBND xã G;
- Lưu Hồ sơ, văn phòng;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hà Thiện Thành